TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

Mã số: 0 1 0 0 1 0 0 1 9 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2026

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026)

Bắc Ninh, Tháng 04 Năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
Ký ngày: 20/4/2026 17:05:41

Mẫu số B01-DN

Theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**278,442,895,194**	**380,849,279,809**
I-	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**2,039,306,076**	**3,627,881,007**
1.	Tiền	111		2,039,306,076	3,627,881,007
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
III-	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**58,184,835,181**	**112,823,662,542**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	55,015,408,993	108,991,302,321
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		334,360,669	961,070,069
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	**V.04**	2,835,065,519	2,871,290,152
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	136	**V.05**	-	-
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137	**V.06**	-	-
IV-	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.07**	**196,506,618,108**	**245,228,464,337**
1.	Hàng tồn kho	141		196,506,618,108	245,228,464,337
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V-	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI-	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**21,712,135,829**	**19,169,271,923**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**V.08**	1,133,202,355	1,683,866,963
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		17,689,994,680	17,485,404,960
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	**V.14**	2,888,938,794	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**80,725,366,919**	**73,880,660,630**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**36,347,111,752**	**38,288,801,056**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**V.09**	33,902,420,043	35,701,833,377
-	*Nguyên giá*	*222*		*327,291,566,779*	*326,130,517,030*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(293,389,146,736)*	*(290,428,683,653)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế TSCĐ (*)*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	2,444,691,709	2,586,967,679
-	*Nguyên giá*	*228*		*3,824,178,500*	*3,824,178,500*

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*229*		*(1,379,486,791)*	*(1,237,210,821)*
III-	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**			
IV-	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V-	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**V.11**	**17,372,949,223**	**7,062,176,486**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		17,372,949,223	7,062,176,486
				-	-
VI-	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**V.12**	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.	Đầu từ nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
VII-	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**27,005,305,944**	**28,529,683,088**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**V.08**	27,005,305,944	28,529,683,088
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
				-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**359,168,262,113**	**454,729,940,439**

C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**160,982,769,777**	**261,764,728,692**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**160,982,769,777**	**261,764,728,692**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.13**	10,976,947,286	15,388,766,536
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,869,302,170	7,272,060,238
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		578,282,399	
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**V.14**	924,136,196	3,088,567,933
5.	Phải trả người lao động	315		5,872,781,099	21,034,807,462
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**V.15**	3,251,817,889	2,983,496,524
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	**V.16**	3,477,403,594	1,612,991,672
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**V.17**	119,132,639,650	198,812,996,433
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		9,899,459,494	11,571,041,894
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334			
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	-	-
10	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
				-	-
D-	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.18**	**198,185,492,336**	**192,965,211,747**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*112,020,030,000*	*112,020,030,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,308,657,003	36,308,657,003
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,961,610,970	3,961,610,970
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,543,620,363	24,323,339,774
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		24,323,339,774	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		5,220,280,589	24,323,339,774
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**359,168,262,113**	**454,729,940,439**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đinh Thành Huy	*Nguyễn Thị Thảo*	*Nguyễn Thị Lan Anh*

M.S.D.N: 0100100199 CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN X. ĐẠI ĐỒNG T. BẮC NINH

KT. PHÓ GIÁM ĐỐC

T. BẮC NINH CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN 199

Mẫu số B 02- DN

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**140,161,252,620**	**100,697,025,678**	**140,161,252,620**	**100,697,025,678**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ(10=01-02)**	**10**		**140,161,252,620**	**100,697,025,678**	**140,161,252,620**	**100,697,025,678**
				-	-	-	-
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	**VI.03**	**116,845,288,167**	**67,262,372,782**	**116,845,288,167**	**67,262,372,782**
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,315,964,453	33,434,652,896	23,315,964,453	33,434,652,896
6.	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	22	VI.04	**38,122,188**	**319,386,664**	**38,122,188**	**319,386,664**
8.	**Chi phí tài chính**	23	VI.05	**2,697,377,163**	**1,724,755,658**	**2,697,377,163**	**1,724,755,658**
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2,527,220,930*	*521,109,400*	*2,527,220,930*	*521,109,400*
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	4,684,983,888	3,009,781,466	4,684,983,888	3,009,781,466
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	9,446,374,854	23,590,431,325	9,446,374,854	23,590,431,325
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))**	**30**		**6,525,350,736**	**5,429,071,111**	**6,525,350,736**	**5,429,071,111**
				-	-	-	-
12.	Thu nhập khác	31	VI.07	-	105,267,929	-	105,267,929
13.	Chi phí khác	32	VI.08	-	537,440	-	537,440
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**-**	**104,730,489**	**-**	**104,730,489**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**6,525,350,736**	**5,533,801,600**	**6,525,350,736**	**5,533,801,600**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1,305,070,147	1,106,760,320	1,305,070,147	1,106,760,320
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**5,220,280,589**	**4,427,041,280**	**5,220,280,589**	**4,427,041,280**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**466**	**395**	**466**	**395**
20.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		**-**	**-**	**-**	**-**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		PHÓ GIÁM ĐỐC
Đinh Thành Huy	*Nguyễn Thị Thảo*	*Nguyễn Thị Lan Anh*

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số B 03- DN
Theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6,525,350,736**	**5,533,801,600**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,187,444,004	3,021,996,456
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		58,742,503	225,048,908
- Lãi/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6,042,448)	(110,660,655)
- Chi phí đi vay	06		2,527,220,930	521,109,400
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**12,292,715,725**	**9,191,295,709**
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		50,957,500,803	1,204,723,922
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		48,721,846,229	(13,949,155,239)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20,092,616,389)	31,861,271,698
- (Tăng)/ Giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,075,041,752	901,983,422
- Tăng/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2,572,943,395)	(540,971,899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(414,821,697)	(734,754,804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4,914,000	105,267,929
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,443,700,000)	(662,526,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**89,527,937,028**	**27,377,134,518**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,445,625,446)	(4,387,315,599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	105,267,929
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,394,662	5,392,726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11,436,230,784)**	**(4,276,654,944)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		42,790,605,219	35,606,192,940
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(122,470,962,002)	(59,217,448,126)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(64,424,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(79,680,356,783)**	**(23,675,679,873)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	**50**		**(1,588,650,539)**	**(575,200,299)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,627,881,007**	**5,877,816,683**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		75,608	19,925
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70= 50+60+61	**70**		**2,039,306,076**	**5,302,636,309**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		PHÓ GIÁM ĐỐC
Đinh Thành Huy	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Thị Lan Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 01/08/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc lào để quấn điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc lào.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón "trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn;
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn – Chi nhánh Thái Nguyên;
- Công ty Cổ phần Ngân Sơn – Chi nhánh Lạng Sơn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được

8. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 252 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

-

			Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:			10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:			5 - 15
+ Phương tiện vận tải:			6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:			4 - 6
+ Tài sản khác:			3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay" – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng

đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	120.948.003	139.322.003
- Tiền gửi ngân hàng:	1.918.358.073	3.488.559.004
Cộng	**2.039.306.076**	**3.627.881.007**
- Số dư tiền gửi từng Ngân hàng:	***1.918.358.073***	
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi Nhánh Đông Anh	*1.219.965.416*	
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải- Chi Nhánh Sở giao dịch	*464.885.763*	
+ Ngân hàng khác	*233.506.894*	

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	0	0	0	0		0

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***55.015.408.993***	***0***	***108.991.302.321***	***0***
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	20.000.000.000	*0*	73.584.000.000	*0*
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	496.494.430	*0*	755.646.300	*0*
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.174.500.000	*0*		
+Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	88.228.483	*0*		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	490.906.491	*0*		
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An			8.316.000.000	*0*
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited	3.466.975.502	*0*	4.862.845.435	*0*
+ Công ty TNHH Nhật Huy Gia Lai	1.779.750.000	*0*	1.779.750.000	*0*
+ Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Đồng Tâm	1.233.750.000	*0*	1.233.750.000	*0*
+ Công ty cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	1.345.718.646	*0*	1.017.301.740	*0*
+ Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	36.229.729	*0*	70.751.222	*0*
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nam Quang	114.954.817	*0*	530.168.882	*0*
+ Công ty Eden International Fze			14.692.293.000	*0*
+ Công ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	1.132.938.426	*0*	9.436.003	*0*

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
+ Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Tú Linh	1.921.670.024	*0*	12.883.104	*0*
+ Công ty TNHH SXKD XNK Cường Thịnh	2.960.832.707	*0*	25.667.972	*0*
+ Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh	3.181.665.382	*0*	19.534.654	*0*
+ Phải thu các đối tượng khác	15.590.794.356	*0*	2.081.274.009	*0*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***22.250.129.404***	***0***	***82.665.646.300***	***0***
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	20.000.000.000	*0*	73.584.000.000	0
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	490.906.491	*0*		*0*
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	496.494.430	*0*	755.646.300	*0*
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.174.500.000	*0*		*0*
+Công ty TNHH Vinataba Philipmoris	88.228.483	*0*		*0*
+ Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An			8.316.000.000	*0*

d) Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
+ Công ty TNHH công nghệ môi trường GET	57.891.637	
+ Công ty TNHH MTV PT công nghệ Chuyên Việt	276.469.032	
+ Công ty TNHH đầu tư xây lắp IMA		289.445.113
+ Công ty TNHH kiểm toán An Việt		199.000.000
+ Công ty khác		472.624.956
Cộng	**334.360.669**	**961.070.069**

4. Phải thu khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**2.835.065.519**	**0**	**2.871.290.152**	**0**
- Tạm ứng;			21.000.000	0
- Ký cược, ký quỹ;	2.800.000.000	0	2.800.000.000	0
- Phải thu khác.	15.734.012	0	15.063.851	0
- Phải thu lãi tiền gửi dự thu	19.331.507	0	35.226.301	0
b) Dài hạn	**0**	0	**0**	**0**
Cộng	**2.835.065.519**	0	**2.871.290.152**	**0**

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ
	0	0	0	0	0	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	0	0	0	0

7. Hàng tồn kho	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	31.567.538.482	0	22.009.645.556	0
- Công cụ, dụng cụ;	745.163.866	0	844.801.221	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.862.030.020	0	1.596.154.865	0
- Sản phẩm;	160.905.183.704	0	219.742.629.040	0
- Hàng hóa;	0	0	1.035.233.655	0
- Hàng gửi bán;	426.702.036	0	0	0
Cộng	**196.506.618.108**	**0**	**245.228.464.337**	**0**

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**1.133.202.355**	**1.683.866.963**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	429.079.776	490.119.579
- Chi phí bảo hiểm	414.776.788	906.628.480
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	289.345.791	287.118.904
b) Dài hạn	**27.005.305.944**	**28.529.683.088**
- Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN	12.367.539.951	12.258.071.421
- CCDC chờ phân bổ	4.900.573.095	5.580.370.792
- Chi phí sửa chữa,chờ phân bổ khác	9.737.192.898	10.691.240.875
Cộng	**28.138.508.299**	**30.213.550.051**

9.Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**139.142.655.479**	**161.829.715.085**	**14.643.432.041**	**9.429.728.321**	**1.264.986.104**	**326.130.517.030**
Tăng trong năm	**1.080.800.000**	**164.954.700**				**1.245.754.700**
- Mua sắm		164.954.700				164.954.700
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.080.800.000					1.080.800.000
- Tăng khác						
Giảm trong năm	**84.704.951**					**84.704.951**
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	84.704.951					84.704.951
Số dư cuối kỳ	**140.138.750.528**	**161.994.669.785**	**14.643.432.041**	**9.429.728.321**	**1.264.986.104**	**327.291.566.779**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**122.204.737.450**	**149.916.387.542**	**11.150.872.780**	**5.891.699.777**	**1.264.986.104**	**290.428.683.653**
Tăng trong năm	**1.361.068.163**	**1.010.970.761**	**288.210.246**	**395.439.336**		**3.045.168.034**
- Khấu hao trong năm	1.361.068.163	1.010.970.761	288.210.246	395.439.336		3.045.168.034
- Tăng khác						
Giảm trong năm	**84.704.951**					**84.704.951**
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	84.704.951					84.704.951
Số dư cuối kỳ	**123.470.580.190**	**150.927.358.303**	**11.439.083.026**	**6.287.139.113**	**1.264.986.104**	**293.389.146.736**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	**16.937.918.029**	**11.913.327.543**	**3.312.559.261**	**3.538.028.544**		**35.701.833.377**
- Tại ngày cuối kỳ	**16.668.170.338**	**11.067.311.482**	**3.024.349.015**	**3.142.589.208**		**33.902.420.043**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 230.686.110.485 đồng

TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
- Dây chuyền chế biến 24.000 tấn/năm	13/08/2012	111.219.811.915	111.219.811.915	0
Cộng		**111.219.811.915**	**111.219.811.915**	**0**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	**602.950.000**	**0**	**0**	**0**	**3.221.228.500**	**0**	**3.824.178.500**
Tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tăng khác							
Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**602.950.000**	**0**	**0**	**0**	**3.221.228.500**	**0**	**3.824.178.500**
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.237.210.821**	**0**	**1.237.210.821**
Tăng trong năm					**142.275.970**		**142.275.970**
- Khấu hao trong năm					142.275.970		142.275.970
- Tăng khác							
Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.379.486.791**	**0**	**1.379.486.791**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	**602.950.000**	**0**	**0**	**0**	**1.984.017.679**	**0**	**2.586.967.679**
- Tại ngày cuối kỳ	**602.950.000**	**0**	**0**	**0**	**1.841.741.709**	**0**	**2.444.691.709**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 385.000.000 đồng

TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
- Phần mềm hệ thống ứng dụng CNTT trong công tác TCKT	20/01/2022	385.000.000	385.000.000	0
- Phần mềm kế toán quản trị đặc thù Iboss	26/09/2023	335.000.000	210.538.205	124.461.795
- Phần mềm quản lý tài liệu thông minh 2023	31/10/2023	1.750.000.000	264.910.947	1.485.089.053
Cộng		**2.470.000.000**	**860.449.152**	**1.609.550.848**

	31/03/2026	01/01/2026
11. Tài sản dở dang dài hạn	**17.372.949.223**	**7.062.176.486**
a)Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b)Xây dựng cơ bản dở dang:	17.372.949.223	7.062.176.486
(Dự án hệ thống thông gió hút khói các nhà kho số 1,3,4,5,6,7,8,9)		

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

13. Phải trả người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**10.976.947.286**	**10.976.947.286**	**15.388.766.536**	**15.388.766.536**
+ Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki	32.602.600	32.602.600	*751.321.000*	*751.321.000*
+ Công ty Cổ phần Hòa Việt	19.585.800	19.585.800	*19.435.140*	*19.435.140*
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ	215.892.734	215.892.734	*198.402.577*	*198.402.577*
+ Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1.417.338.000	1.417.338.000	*600.210.000*	*600.210.000*
+ Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	9.622.800	9.622.800	*164.919.240*	*164.919.240*
+ Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA	59.026.562	59.026.562	*58.553.768*	*58.553.768*
+ Công ty TNHH ĐTTM Nam Nguyên				
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá				
+ Công ty CP Quốc tế AKT	279.828.000	279.828.000	*303.334.200*	*303.334.200*
+ Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát				
+ Công ty TNHH TMVT Hùng Long				
+ Công ty CP vật tư nông sản			*2.423.442.000*	*2.423.442.000*
+ Chi nhánh CTCP ITL Logistic tại Phía Bắc	928.846.374	928.846.374	*1.311.153.698*	*1.311.153.698*
+ Công ty Cổ phần Airpower	3.439.709.186	3.439.709.186	*1.719.854.593*	*1.719.854.593*
+ Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	4.574.495.230	4.574.495.230	*7.838.140.320*	*7.838.140.320*
b)Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	**52.188.400**	**52.188.400**	**770.756.140**	**770.756.140**
+ Công ty TNHH Hải Hà Kotobuki	32.602.600	32.602.600	*751.321.000*	*751.321.000*
+ Công ty Cổ phần Hòa Việt	19.585.000	19.585.000	*19.435.140*	*19.435.140*

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026	Số PS phải nộp trong kỳ	Số PS nộp trong kỳ	31/03/2026
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN	33.887.746	1.305.070.147	414.821.697	924.136.196
- Thuế TNCN	3.054.680.187	659.016.787	6.602.635.768	(2.888.938.794)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		316.722.240	316.722.240	0
- Các loại thuế khác		228.372.579	228.372.579	0
Cộng	**3.088.567.933**	**2.509.181.753**	**7.562.552.284**	**(1.964.802.598)**
Trong đó:				
- ***Số thuế phải nộp Nhà nước:***	**3.088.567.933**			**924.136.196**
- ***Số thuế phải thu Nhà nước:***				**(2.888.938.794)**

15. Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**3.251.817.889**	**2.983.496.524**
+ Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.278.614.918	1.895.537.136
+ Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty	120.971.398	166.706.349
+ Chi phí trích trước khác(Bảo hiểm, sửa chữa, khác)	852.231.573	921.253.039
b) Dài hạn	**0**	**0**
Cộng	**3.251.817.889**	**2.983.496.524**
16. Phải trả khác	**31/03/2026**	**01/01/2026**
a) Ngắn hạn	**3.477.403.594**	**1.612.991.672**
- Kinh phí công đoàn;	85.937.693	46.074.315
- Bảo hiểm xã hội;		0
- Bảo hiểm y tế;		0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	146.131	276.131
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		578.282.399
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.391.319.770	988.358.827
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**0**	**0**

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**119.132.639.650**	**119.132.639.650**	**42.790.605.219**	**122.470.962.002**	**198.812.996.433**	**198.812.996.433**
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	93.609.683.562	93.609.683.562	20.136.568.785	87.564.564.940	161.037.679.717	161.037.679.717
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Hai Bà Trưng	0	0	2.423.442.000	2.423.442.000	0	0
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội					0	0
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam CN Sở giao dịch	25.522.956.088	25.522.956.088	20.230.594.434	32.482.955.062	37.775.316.716	37.775.316.716
+ Ngân hàng TMCP Tiên phong – CN Bắc Từ Liêm					0	0
Cộng	**119.132.639.650**	**119.132.639.650**	**42.790.605.219**	**122.470.962.002**	**198.812.996.433**	**198.812.996.433**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2025	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**36.308.657.003**	**3.961.610.970**	**19.175.215.114**	**187.817.087.087**
Tăng trong kỳ					**24.323.339.774**	**24.323.339.774**
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					24.323.339.774	24.323.339.774
- Tăng khác (PP lợi nhuận)						
Giảm trong kỳ					**19.175.215.114**	**19.175.215.114**
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác (PP lợi nhuận)					**19.175.215.114**	**19.175.215.114**
Số dư đầu năm 01/01/2026	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**36.308.657.003**	**3.961.610.970**	**24.323.339.774**	**192.965.211.747**
Tăng trong kỳ					**5.220.280.589**	**5.220.280.589**
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					5.220.280.589	5.220.280.589
- Tăng khác(PP lợi nhuận)						
Giảm trong kỳ						
- Giảm vốn trong kỳ						
-Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác(PP lợi nhuận)						
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	**112.020.030.000**	**16.351.574.000**	**36.308.657.003**	**3.961.610.970**	**29.543.620.363**	**198.185.492.336**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Cổ đông khác	23.059.570.000	23.059.570.000
Cộng	***112.020.030.000***	***112.020.030.000***

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia trả cổ tức		
+ Phân phối các quỹ		
Trong đó:		
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng		
Trích quỹ phúc lợi		
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành		

d) Cổ phiếu	31/03/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Mệnh giá CP đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2026	01/01/2026
- Quỹ đầu tư phát triển;	36.308.657.003	36.308.657.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	3.961.610.970	3.961.610.970
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.899.459.494	11.571.041.895

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2026	01/01/2026
	Cuối kỳ	Đầu năm
-Nguyên liệu thuốc lá(kg)	**6.919.773,24**	**8.676.478,27**
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát		155.804
Công ty TNHH đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Thịnh	193.828	52.130
Công ty TNHH Agri TMT	5.084	10.104
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.097.600	3.280.400
Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Việt Trung	60.500	360
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	59.000	78.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	57.200	75.000
Công ty TNHH Vinataba - Philipmoris	15.689	48.689
Công ty Hanchen Tobacco Limited	4.182.825	4.975.191,27
Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Tú Linh	198.709	
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh XNK Cường Thịnh	49.338	
-Thành phẩm thuốc lá (kg)	**3.557.736**	**2.056.841**
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	266.670	129.040
Công ty Cổ phần thuốc lá Trung Nguyên	115.327	62.800
Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Tú Linh	356.000	74.000
Công ty TNHH đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Thịnh	775.262	52.783
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nam Quang	81.223	82.214
Công ty TNHH Agri TMT	83.267	83.267
Cong ty TNHH MTV dịch vụ công nghiệp và thuốc lá Bình Dương	119.731	119.731
Cong ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	181.436	54.200
Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Việt Trung	214.140	262.360
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	11.867	11.429
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		58.110
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh XNK Cường Thịnh	577.314	
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Trần Minh	120.200	120.200
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	126.145	399.224
Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Trung Anh	12.000	12.000

Công ty TNHH XNK Thế Hưng	203.899	256.699
Công ty Hanchen Tobacco Limited	313.255	278.784
- Vật tư nhận giữ hộ	**104.044,9**	**86.161,3**
Công ty Cổ phần thương mại Tâm Thành Phát	14.467	12.784
Công ty TNHH đầu tư dịch vụ và thương mại Tú Linh	1.160	40
Công ty TNHH đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng Thịnh	1.612	
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Nam Quang	1.233	
Công ty TNHH Agri TMT	3.316	3.316
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Ngân Kiên Phát	968	968
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Hoàng Linh Long	9	9
Công ty TNHH HT Logistic	984	984
Công ty TNHH Lương Thìn		501
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	17.553	17.553
Cong ty TNHH MTV Nam Bảo Anh	1.587	87
Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Việt Trung	469	27
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	623	170
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	27	27
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	475	475
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh XNK Cường Thịnh	3.641	296
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	138	6.419
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	300	38
Công ty TNHH Vinataba - Philipmoris	6.314	6.314
Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Trung Anh	9.742,3	9.742,3
Công ty Hanchen Tobacco Limited	39.427	26.411
+ Ngoại tệ (USD)	**1.932,06**	**824,09**

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limied cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay 31/03/2026	Năm trước 31/03/2025
a) Doanh thu	**140.161.252.620**	**100.697.025.678**
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	91.051.744.600	52.399.510.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NL thuốc lá;	26.575.213.562	35.629.017.385
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	14.170.274.265	4.789.217.982
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	8.364.020.193	7.879.280.311

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	**79.483.665.613**	**55.385.880.355**
- Công ty TNHH Vinataba Philip moris	326.182.560	318.049.980
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	36.475.000	46.200.000
- Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki		7.440.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.087.500.000	
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.903.252.000	870.247.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An		
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	73.000.000.000	37.443.280.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.549.511.505	1.184.320.700
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá		14.971.670.500
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp		
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Đà Nẵng	578.025.000	516.350.500
- Công ty Cổ phần Hòa Việt		
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.719.548	28.321.675

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	**0**	**0**

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	84.426.368.369	43.784.550.404
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;	15.440.910.839	15.259.557.087
- Giá vốn hàng hóa khác;	13.671.571.614	4.257.881.709
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác	3.306.437.345	3.960.383.582
Cộng	**116.845.288.167**	**67.262.372.782**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.373.955	5.408.734
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3.289.848	265.799.987
- DT khác.	9.458.385	48.177.943
Cộng	**38.122.188**	**319.386.664**

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	2.527.220.930	521.109.400
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	170.156.233	225.048.908
- Chi phí tài chính khác		978.597.350
Cộng	**2.697.377.163**	**1.724.755.658**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***4.684.983.888***	**3.009.781.466**
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.191.000	14.920.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.549.772.488	2.961.344.184
Chi phí bằng tiền khác	131.020.400	33.516.667
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***9.446.374.854***	***23.590.431.325***
Chi phí nhân công quản lý	823.316.424	14.783.391.285
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	962.709.466	702.101.153
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.954.129.045	1.837.609.333
Thuế, phí và lệ phí	84.064.884	99.407.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.497.205.105	3.741.582.524
Chi phí bằng tiền khác	3.124.949.930	2.426.339.130
c) Chi phí theo yếu tố	***32.895.262.843***	***44.268.990.658***
Chi phí nhân công	6.287.695.044	20.403.762.199
Chi phí nguyên vật liệu	4.640.593.060	2.185.516.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.187.444.004	3.021.996.456
Chi phí DV mua ngoài	15.111.721.371	15.478.555.728
Chi phí bằng tiền khác	3.667.809.364	3.179.159.440

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	105.267.929
Cộng	**0**	**105.267.929**

8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế, khác	0	537.440
Cộng	**0**	**537.440**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.525.350.736**	**5.533.801.600**
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	6.525.350.736	5.533.801.600
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN	1.305.070.147	1.106.760.320
-Lợi nhuận sau thuế TNDN	**5.220.280.589**	**4.427.041.280**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý I năm 2026: Lợi nhuận sau thuế lãi 5.220.280.589 đồng, lãi tăng 793.239.309 đồng so với cùng kỳ năm trước(Cùng kỳ năm trước lãi 4.427.041.280 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do Quý 1 năm 2026 Công ty có tiết giảm một số khoản mục chi phí quản lý tạo ra lợi nhuận sau thuế tăng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không phát sinh.

2. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** Không phát sinh.

Đơn vị tính:VNĐ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	42.790.605.219	35.606.192.940

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	122.470.962.002	59.217.448.126

5. **Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:** Không phát sinh.

VIII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Tại ngày 31/03/2026 Công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2026)	896.818.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2027 – 2030)	4.032.621.000
Sau năm thứ năm (từ 2031 trở đi)	19.154.949.750
Cộng	**24.083.708.750**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNƯĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

- Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008 và Phụ lục 04 ngày 20/06/2024 của Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011 về đơn giá phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng CSHT là 11.430 đồng/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, đơn giá này giữu ổn định trong 2 năm kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026 và đơn giá phí dịch vụ công nghiệp, bảo dưỡng CSHT nhứng năm tiếp theo sẽ điều chỉnh hàng năm tương ứng với sự thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do Tổng cục thống kê Việt Nam ban hành hàng năm và mặt bằng giá thị trường cũng như chi phí duy tu sửa chữa khu công nghiệp phục vụ cho hoạt động của bên thuê đất tại thời điểm điều chỉnh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 và Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Đinh Thành Huy	*Nguyễn Thị Thảo*	Nguyễn Thị Lan Anh